

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 72



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT		
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên	Đến hết ngày 25/04/2022	(i)
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy Viên		
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy Viên		
- Ông Phạm Văn Lễ	Ủy Viên	Kể từ ngày 26/04/2022	(i)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 09/12/2022	(ii)
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc		

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
- Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 01/03/2022	(iii)
- Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 12/04/2022	(iv)

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng ban		
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên		
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên	Đến hết ngày 25/04/2022	(i)
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Kể từ ngày 26/04/2022	(i)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 26/04/2022.

(ii) Quyết định 0256/QĐ-HĐQT ngày 08/12/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iii) Quyết định 0033/QĐ-HĐQT ngày 25/02/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iv) Quyết định 0088/QĐ-HĐQT ngày 07/04/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các chi nhánh trực thuộc và các công ty con bao gồm:

Các chi nhánh trực thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên
Các Công ty con:	Địa chỉ
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Gia Lâm, Hà Nội
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI

Thái Nguyên

Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI

Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN



Số: 65 /2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 72 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ và 08 công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của

Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

Nguyễn Hoàng Hà

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2023-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.189.608.156.470	1.021.666.291.159
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	293.380.620.115	239.045.222.605
Tiền	111		78.380.620.115	88.545.222.605
Các khoản tương đương tiền	112		215.000.000.000	150.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103.000.000.000	157.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	103.000.000.000	157.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550.537.375.164	367.929.878.773
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	507.682.670.044	355.732.253.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.290.149.531	8.684.939.295
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	53.903.071.524	20.480.085.320
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.338.515.935)	(16.967.399.447)
Hàng tồn kho	140	5.6	229.231.443.331	233.161.208.210
Hàng tồn kho	141		229.571.166.921	233.646.203.394
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(339.723.590)	(484.995.184)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.458.717.860	24.529.981.571
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	2.201.745.494	7.342.826.215
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	9.296.726.178
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	11.256.972.366	7.890.429.178
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.184.991.367.582	2.656.307.389.161
Các khoản phải thu dài hạn	210		123.299.914.181	112.984.563.810
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	123.299.914.181	112.984.563.810
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.566.570.847.066	1.930.591.164.516
TSCĐ hữu hình	221	5.8	1.541.270.426.354	1.903.218.967.816
- Nguyên giá	222		6.132.287.266.089	6.090.800.052.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.591.016.839.735)	(4.187.581.085.150)
TSCĐ vô hình	227	5.9	25.300.420.712	27.372.196.700
- Nguyên giá	228		46.499.989.775	46.499.989.775
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(21.199.569.063)	(19.127.793.075)
Bất động sản đầu tư	240	5.10	40.006.530.022	42.506.938.150
- Nguyên giá	241		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(21.732.344.405)	(19.231.936.277)
Tài sản dở dang dài hạn	230		18.895.250.893	14.171.924.715
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	232	5.7	18.895.250.893	14.171.924.715
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	18.347.900.000	18.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Tài sản dài hạn khác	260		417.870.925.420	537.704.897.970
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	404.389.050.657	525.561.919.626
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	13.481.874.763	12.142.978.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.374.599.524.052	3.677.973.680.320

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.412.880.501.523	1.684.254.390.086
Nợ ngắn hạn	310		1.012.239.708.577	1.106.211.702.742
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	342.952.860.834	304.847.303.236
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.957.714.890	23.345.588.810
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	78.753.567.573	78.155.469.295
Phải trả người lao động	314		220.055.778.764	207.367.370.203
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	18.639.807.787	20.782.420.411
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		430.942.722	129.078.453
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	14.844.188.081	11.684.699.487
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	255.707.695.002	417.918.315.863
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	5.587.111.163	3.805.988.687
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.310.041.761	38.175.468.297
Nợ dài hạn	330		400.640.792.946	578.042.687.344
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.761.142.728	94.750.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	392.556.345.728	569.363.151.599
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	6.323.304.490	8.584.785.745
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.961.719.022.529	1.993.719.290.234
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.961.719.022.529	1.993.719.290.234
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.258.800.000	20.258.800.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
Quỹ đầu tư phát triển	418		305.132.677.099	185.942.658.214
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		249.942.858.216	414.699.198.301
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.902.455.861	126.862.123.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		174.040.402.355	287.837.074.884
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		350.124.135.661	336.558.082.166
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.374.599.524.052	3.677.973.680.320

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THÚY NGÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.478.137.241.276	4.926.878.151.754
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.488.262.453	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.475.648.978.823	4.926.878.151.754
Giá vốn hàng bán	11	6.3	4.668.548.896.435	4.041.082.997.014
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		807.100.082.388	885.795.154.740
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	13.693.673.265	15.944.036.114
Chi phí tài chính	22	6.5	82.349.699.477	99.576.190.683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.341.346.501	93.481.383.451
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.8	105.131.666.343	92.249.554.378
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	347.674.412.101	300.087.596.013
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		285.637.977.732	409.825.849.780
Thu nhập khác	31	6.6	1.628.847.285	6.821.800.581
Chi phí khác	32	6.7	7.315.510.007	3.164.009.771
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5.686.662.722)	3.657.790.810
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		279.951.315.010	413.483.640.590
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	50.520.487.742	88.497.467.003
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.338.896.419)	(13.678.792.922)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		230.769.723.687	338.664.966.509
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		56.729.321.332	50.827.891.625
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		174.040.402.355	287.837.074.884
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.265	2.741

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THÚY NGA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		279.951.315.010	413.483.640.590
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		408.070.393.027	338.830.156.306
Các khoản dự phòng	03		(3.254.513.885)	(5.172.169.290)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(102.136.160)	32.793.711
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.414.407.862)	(15.043.547.537)
Chi phí lãi vay	06		74.341.346.501	93.481.383.451
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08		746.591.996.631	825.612.257.231
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(184.363.780.260)	190.527.368.086
Tăng giảm hàng tồn kho	10		4.075.036.473	18.484.205.303
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		49.532.131.632	47.781.956.878
Tăng giảm chi phí trả trước	12		126.313.949.690	(41.317.668.469)
Tiền lãi vay đã trả	14		(73.187.631.335)	(92.887.251.930)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69.050.522.341)	(125.068.191.327)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.437.898.030	7.958.555.954
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(43.682.248.832)	(39.530.127.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		563.666.829.688	791.561.103.867
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(39.310.443.523)	(190.288.616.043)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		304.545.455	378.828.759
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(239.000.000.000)	(156.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		293.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	8.910.677.706
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.138.299.297	6.804.223.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.132.401.229	(330.194.886.552)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	984.115.125.515	1.576.858.740.543
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.323.132.552.247)	(1.790.640.895.175)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(199.446.406.675)	(146.069.333.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(538.463.833.407)	(359.851.487.632)



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	54.335.397.510	101.514.729.683
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	239.045.222.605	137.530.492.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	293.380.620.115	239.045.222.605

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THÚY NGA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- *Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;*
- *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;*
- *Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).*

Ngoài ra, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có Văn phòng chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

Các chi nhánh trực thuộc:

Các chi nhánh trực thuộc:	Địa chỉ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng Công ty (VND)	Tỷ lệ% vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	5.140.800.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.825.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Sản xuất & Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	6.375.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.120.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.825.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	61.659.600.000	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4406
 ĐỒNG
 MIỆM
 K
 T N
 TÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ và của 08 công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi/đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 01/TKV-KTTC ngày 04/01/2023 của Tập đoàn cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.410 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2022 của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.

Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần.

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	04 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	25 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 15 năm

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn không quá 01 (một) năm hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Tổng Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với các năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng thêm 56.242.965.378 đồng.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí thuê đất, chi phí thuê nhà đã được ước tính trên cơ sở chi phí thực tế theo hợp đồng. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: dự phòng tiền thuê đất, Quý môi trường hình thành tài sản và chi phí phục hồi môi trường và các khoản dự phòng phải trả khác.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nhà đầu tư	Vốn Điều lệ		
	Theo Giấy CNDKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ vốn thực góp
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 thuế suất thuế GTGT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

1440
CÔNG
Nghiệp
PK
ÉT
ĐẠI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TY
HỮU
PH
AN
-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	2.831.800.023	1.615.529.302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	75.548.820.092	86.929.693.303
Các khoản tương đương tiền	(iii)	215.000.000.000	150.500.000.000
Cộng		<u>293.380.620.115</u>	<u>239.045.222.605</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		2.831.800.023
Cộng		<u>2.831.800.023</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		75.548.820.092
Cộng		<u>75.548.820.092</u>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		215.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>		<i>215.000.000.000</i>
Cộng		<u>215.000.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	103.000.000.000		157.000.000.000	157.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	23.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	60.000.000.000		145.000.000.000	145.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tuyên Quang	20.000.000.000		-	-
Cộng	103.000.000.000		157.000.000.000	157.000.000.000

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	29,00%	1.740.000.000
Cộng			1.740.000.000		1.740.000.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2022			01/01/2022		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị quyết số 0028/NQ-HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng quản trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	507.682.670.044	355.732.253.605
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	228.645.625.929	61.138.132.969
Công ty Than Hòn Gai - TKV	41.158.454.555	36.760.464.130
Công ty Than Hạ Long - TKV	25.872.592.435	61.143.681.847
Công ty Than Dương Huy - TKV	12.154.998.979	15.245.040.986
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.850.998.146	181.444.933.673
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	507.682.670.044	355.732.253.605
c. Phải thu khách hàng với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03		

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	53.903.071.524	-	20.480.085.320	-
Các khoản tạm ứng	122.076.629	-	138.320.091	-
Ký cược, ký quỹ	3.345.995.474	-	1.696.975.295	-
Phải thu người lao động	3.036.320.252	-	1.202.091.185	-
Tiền thuê đất được giảm trừ	1.328.625.576	-	1.328.625.576	-
Các khoản khác	46.070.053.593	-	16.114.073.173	-
b. Dài hạn	123.299.914.181	-	112.984.563.810	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	98.423.902.525	-	88.879.543.599	-
Các khoản khác	24.876.011.656	-	24.105.020.211	-
Cộng	177.202.985.705	-	133.464.649.130	-
c. Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03				

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	9.154.538.330	-	9.843.764.121	-
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Nguyễn Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Các khách hàng khác	4.158.852.171	-	4.848.077.962	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	52.329.572.692	(339.723.590)	40.937.438.664	(484.995.184)
Công cụ, dụng cụ	673.857.318	-	555.297.596	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.580.596.725	-	124.270.667.116	-
Thành phẩm	78.046.725.719	-	65.718.162.519	-
Hàng hóa	2.940.414.467	-	2.164.637.499	-
Cộng	229.571.166.921	(339.723.590)	233.646.203.394	(484.995.184)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	11.492.480.893	14.171.924.715
<i>Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</i>	<i>8.782.199.750</i>	<i>8.136.689.422</i>
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	3.295.966.232	2.917.061.666
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	473.363.490	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	(10.371.240)	387.972.641
+ DA đường bê tông	191.586.153	-
<i>Tại Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI</i>	<i>251.103.085</i>	<i>162.000.000</i>
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	162.000.000	162.000.000
+ Dự án đầu tư trạm cân 120 tấn	89.103.085	-
<i>Tại Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI</i>	<i>2.248.464.371</i>	<i>5.728.998.929</i>
+ DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	317.114.545
+ Hệ thống cân cấp than đầu lò	1.931.349.826	5.411.884.384
<i>Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000</i>
+ DA đầu tư lọc bụi đóng bao (2 cái 6000m3/h)	-	80.000.000
<i>Tại Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI</i>	<i>900.000</i>	<i>600.000</i>
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	900.000	600.000
<i>Tại Công ty CP Vật liệu xây dựng - VVMI</i>	<i>63.636.364</i>	<i>63.636.364</i>
+ DA đầu tư Trạm biến áp 35/0.4 KV	63.636.364	63.636.364
<i>Tại Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc</i>	<i>146.177.323</i>	<i>-</i>
+ DA Nhà phân xưởng sửa chữa	146.177.323	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	7.402.770.000	-
<i>Tại Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI</i>	<i>7.402.770.000</i>	<i>-</i>
+ TĐT Máy nghiền liệu 221.02	7.402.770.000	-
Cộng	18.895.250.893	14.171.924.715

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.834.347.685.015	3.183.074.244.983	958.224.984.000	77.271.181.270	37.881.957.698	6.090.800.052.966
Mua trong năm	-	879.467.296	3.312.641.660	-	-	4.192.108.956
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.225.487.497	19.483.638.988	14.860.489.191	1.366.198.815	-	39.935.814.491
Tặng khác	-	16.670.000.000	-	-	-	16.670.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.596.468.324)	-	(44.242.000)	-	(2.640.710.324)
Giảm khác	-	(16.670.000.000)	-	-	-	(16.670.000.000)
Số dư cuối năm	1.838.573.172.512	3.200.840.882.943	976.398.114.851	78.593.138.085	37.881.957.698	6.132.287.266.089

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	1.105.782.957.036	2.259.912.148.971	735.174.559.470	59.469.631.346	27.241.788.327	4.187.581.085.150
Khấu hao trong năm	74.425.917.252	248.193.588.990	70.438.712.189	9.697.800.656	742.189.824	403.498.208.911
Do tính hao mòn	-	-	-	-	2.578.255.998	2.578.255.998
Tặng khác	-	16.670.000.000	-	-	-	16.670.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.596.468.324)	-	(44.242.000)	-	(2.640.710.324)
Giảm khác	-	(16.670.000.000)	-	-	-	(16.670.000.000)
Số dư cuối năm	1.180.208.874.288	2.505.509.269.637	805.613.271.659	69.123.190.002	30.562.234.149	4.591.016.839.735

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	728.564.727.979	923.162.096.012	223.050.424.530	17.801.549.924	10.640.169.371	1.903.218.967.816
Tại ngày 31/12/2022	658.364.298.224	695.331.613.306	170.784.843.192	9.469.948.083	7.319.723.549	1.541.270.426.354

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

1.243.501.904.032
1.900.784.577.055
95.940.029.055

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	43.271.615.337	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	46.499.989.775
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Điều chuyển nhóm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	43.271.615.337	1.538.300.000	57.800.000	1.632.274.438	46.499.989.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	16.804.324.072	633.394.565	57.800.000	1.632.274.438	19.127.793.075
Khấu hao trong năm	1.767.501.326	304.274.662	-	-	2.071.775.988
Điều chuyển nhóm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.571.825.398	937.669.227	57.800.000	1.632.274.438	21.199.569.063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	26.467.291.265	904.905.435	-	-	27.372.196.700
Tại ngày 31/12/2022	24.699.789.939	600.630.773	-	-	25.300.420.712

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

2.529.095.782

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	19.231.936.277	2.500.408.128	-	21.732.344.405
Nhà cửa, vật kiến trúc	19.231.936.277	2.500.408.128	-	21.732.344.405
Giá trị còn lại	42.506.938.150	-	2.500.408.128	40.006.530.022
Nhà cửa, vật kiến trúc	42.506.938.150	-	2.500.408.128	40.006.530.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11. Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Ngắn hạn	2.201.745.494	7.342.826.215
Chi phí sửa chữa	-	100.863.565
Công cụ, dụng cụ	36.662.770	948.107.074
Bảo hiểm	874.125.446	1.079.191.522
Các khoản khác	1.290.957.278	5.214.664.054
Dài hạn	404.389.050.657	525.561.919.626
Công cụ, dụng cụ	8.953.123.151	13.558.440.599
Chi phí sửa chữa TSCĐ	23.349.089.953	91.898.644.588
Phí sử dụng tài liệu	21.347.428.425	24.476.439.234
Quyền khai thác khoáng sản	11.467.051.883	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	314.508.132.342	357.672.470.585
Các khoản khác	24.764.224.903	37.955.924.620
Cộng	406.590.796.151	532.904.745.841

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022		Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Gốc vay dài hạn (*)	824.261.892.280	824.261.892.280	95.076.723.716	386.050.605.441	533.288.010.555	533.288.010.555
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	336.306.695.788	336.306.695.788	37.296.077.791	135.071.683.129	238.531.090.450	238.531.090.450
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	278.547.369.031	278.547.369.031	47.746.443.926	134.188.723.236	192.105.089.721	192.105.089.721
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	197.154.827.461	197.154.827.461	8.699.201.999	115.139.449.076	90.714.580.384	90.714.580.384
Công ty CP Sản xuất Kính doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.753.000.000	4.753.000.000	-	1.584.000.000	3.169.000.000	3.169.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kính doanh tổng hợp	-	-	1.335.000.000	66.750.000	1.268.250.000	1.268.250.000
Cộng	987.281.467.462	987.281.467.462	984.115.125.515	1.323.132.552.247	648.264.040.730	648.264.040.730

(*) Chi tiết các hợp đồng vay tại Phụ biểu 04.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	254.898.740.681	254.898.740.681	140.731.664.827	140.731.664.827
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	32.064.197.154	32.064.197.154	4.961.551.940	4.961.551.940
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	130.392.791.632	130.392.791.632	58.813.002.199	58.813.002.199
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến VVMI	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	90.857.751.895	90.857.751.895	72.462.110.688	72.462.110.688
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.584.000.000	1.584.000.000	1.728.000.000	1.728.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI			267.000.000	267.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	987.281.467.462	987.281.467.462	648.264.040.730	648.264.040.730
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	417.918.315.863	417.918.315.863	255.707.695.002	255.707.695.002
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	32.064.197.154	32.064.197.154	4.961.551.940	4.961.551.940
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	192.658.712.983	192.658.712.983	62.724.841.946	62.724.841.946
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến VVMI	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	150.235.509.133	150.235.509.133	129.188.423.364	129.188.423.364
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	30.746.773.428	30.746.773.428	45.542.732.152	45.542.732.152
Công ty CP Vật liệu xây dựng & KD tổng hợp - VVMI	1.269.192.378	1.269.192.378	1.167.000.000	1.167.000.000
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	10.943.930.787	10.943.930.787	9.623.145.600	9.623.145.600

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	569.363.151.599	569.363.151.599	392.556.345.728	392.556.345.728
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	304.242.498.634	304.242.498.634	233.569.538.510	233.569.538.510
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	148.154.577.399	148.154.577.399	133.292.087.522	133.292.087.522
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	7.500.000.000	7.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	106.297.075.566	106.297.075.566	18.252.469.696	18.252.469.696
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.169.000.000	3.169.000.000	1.441.000.000	1.441.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp	-	-	1.001.250.000	1.001.250.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13. Phải trả người bán

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	342.952.860.834	304.847.303.236
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	13.342.149.731	7.536.586.014
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	2.186.296.832	20.589.564.926
Công ty CP Thiết bị phụ tùng CN Việt Ý	5.306.468.660	3.982.248.050
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Đồng Anh	5.843.758.247	4.993.685.988
Shenyang San Yutian International Trading Co., LTD	8.202.321.960	7.922.343.840
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	21.942.611.068	19.186.014.890
Cty TNHH công nghiệp Phú Thái	4.926.338.520	3.508.517.223
Công ty TNHH Cơ khí thủy Đức Thịnh	10.668.490.133	10.668.490.133
Phải trả người bán khác	270.534.425.683	226.459.852.172
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>342.952.860.834</u>	<u>304.847.303.236</u>

c. Phải trả người bán với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu 03

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTKP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	40.848.927.198	153.994.459.016	155.996.609.568	38.846.776.646
Thuế xuất nhập khẩu	-	161.420	161.420	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.997.139.853	50.047.957.988	58.402.627.180	4.642.470.661
Thuế thu nhập cá nhân	749.829.859	11.064.161.878	10.015.173.029	1.798.818.708
Thuế tài nguyên	20.500.211.195	316.298.873.424	307.257.207.742	29.541.876.877
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	313.489.839	38.393.273.890	38.642.939.749	63.823.980
Các loại thuế khác	13.672.688	166.898.760	160.651.420	19.920.028
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	580.850.471	59.960.617.324	59.935.423.765	606.044.030
Phí bảo vệ môi trường	2.151.348.192	31.372.545.242	30.290.056.791	3.233.836.643
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác		6.226.996.089	6.226.996.089	-
Cộng	78.155.469.295	667.525.945.031	666.927.846.753	78.753.567.573
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.521.895	528.521.895	11.046.693.203	11.046.693.203
Thuế nhà đất	7.296.444.229	7.296.443.109	-	1.120
Thuế thu nhập cá nhân	41.318.934	11.204.618	-	30.114.316
Thuế tài nguyên	24.144.120	24.144.120	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-	180.163.727	180.163.727
Cộng	7.890.429.178	7.860.313.742	11.226.856.930	11.256.972.366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	18.639.807.787	20.782.420.411
Chi phí lãi vay phải trả	5.475.365.975	4.321.650.809
Trích trước tiền điện	311.957.580	4.890.203.117
Phí sử dụng thương hiệu	-	-
Chi phí phải trả khác	12.852.484.232	11.570.566.485
b. Dài hạn	-	-
Cộng	18.639.807.787	20.782.420.411

5.16. Phải trả khác

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Ngắn hạn	14.844.188.081	11.684.699.487
Đóng góp quỹ VHXXH	276.317.041	452.088.284
Kinh phí công đoàn	260.601.499	776.543.006
Kinh phí Đảng	1.287.964.710	1.143.987.996
Đoàn phí công đoàn	6.955.593	33.506.559
Bảo lãnh thầu	1.423.232.500	2.055.678.500
Thủ lao HĐQT và BKS	1.754.592.576	82.656.000
Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng góp	202.351.591	218.867.558
Cổ tức trả cổ đông	719.896.750	587.370.750
Bảo hiểm	491.476	51.020.213
Các khoản khác	8.911.784.345	6.282.980.621
b. Dài hạn	-	-
Cộng	14.844.188.081	11.684.699.487
c. Phải trả khác với các bên liên quan được trình bày ở Phụ biểu 03		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17. Dự phòng phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	5.587.111.163	3.805.988.687
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	5.587.111.163	3.805.988.687
b. Dài hạn	6.323.304.490	8.584.785.745
Quỹ môi trường hình thành TS	1.134.808.456	3.713.064.454
Chi phí hoàn nguyên môi trường, ký quỹ phục hồi môi trường	4.667.829.848	4.076.732.931
Dự phòng tái cơ cấu	520.666.186	794.988.360
Cộng	11.910.415.653	12.390.774.432

5.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.481.874.763	12.142.978.344
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.481.874.763	16.433.634.804
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(4.290.656.460)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	4.290.656.460
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(4.290.656.460)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	238.647.849	24.970.268.812	110.201.157.145	(16.016.288.990)	356.041.300.003	318.683.635.084	1.844.118.719.903
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	287.837.074.884	50.827.891.625	338.664.966.509
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.339.396.196	2.038.192.694	-	-	5.377.588.890
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	72.963.992.981	-	(229.179.176.586)	(32.953.444.543)	(189.168.628.148)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(4.711.468.812)	(561.888.108)	-	-	-	(5.273.356.920)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	185.942.658.214	(13.978.096.296)	414.699.198.301	336.558.082.166	1.993.719.290.234
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	174.040.402.355	56.729.321.332	230.769.723.687
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	119.190.018.885	-	(338.796.742.440)	(43.163.267.837)	(262.769.991.392)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	238.647.849	20.258.800.000	305.132.677.099	(13.978.096.296)	249.942.858.216	350.124.135.661	1.961.719.022.529

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông	<u>18.959.000.000</u>	<u>18.959.000.000</u>
Cộng	<u>1.050.000.000.000</u>	<u>1.050.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	199.446.406.675	146.069.333.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	305.132.677.099	185.942.658.214
Cộng	305.132.677.099	185.942.658.214

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(13.978.096.296)	(13.978.096.296)

10-C
TY
HỮU H
AM
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.478.137.241.276	4.926.878.151.754
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.543.251.872.508	4.169.186.808.114
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	11.421.974.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	934.885.368.768	746.269.368.649

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	2.488.262.453	-
Chiết khấu thương mại	2.488.262.453	-

6.3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.775.618.807.209	3.457.408.705.661
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	10.720.578.904
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	892.930.089.226	572.953.712.449
Cộng	4.668.548.896.435	4.041.082.997.014

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.680.056.805	9.263.752.277
Lãi chênh lệch tỷ giá	429.094.491	280.267.785
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	52.200.000
Lãi bán khoản đầu tư	-	5.027.045.358
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.584.521.969	1.320.770.694
Cộng	13.693.673.265	15.944.036.114

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí lãi vay	74.341.346.501	93.481.383.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.104.077.684	67.228.649
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	6.799.160.224	5.922.463.515
Chi phí tài chính khác	105.115.068	105.115.068
Cộng	82.349.699.477	99.576.190.683

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	305.256.566	420.282.117
Các khoản thu nhập khác	1.323.590.719	6.401.518.464
Cộng	1.628.847.285	6.821.800.581

6.7. Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Các khoản khác	7.315.510.007	3.164.009.771
Cộng	7.315.510.007	3.164.009.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a. Chi phí bán hàng	105.131.666.343	92.249.554.378
Chi phí nhân viên	41.500.856.235	37.448.402.590
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	16.540.112.984	17.043.095.804
Chi phí dụng cụ	327.733.901	277.271.573
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.586.861.717	2.661.925.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.943.664.004	17.969.262.077
Chi phí bằng tiền khác	23.232.437.502	16.849.596.885
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	350.322.105.613	302.496.088.797
Chi phí nhân viên	191.328.603.834	176.489.253.805
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	9.267.414.021	9.324.660.409
Chi phí dụng cụ	3.404.435.842	4.405.101.853
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.196.277.512	7.043.565.996
Thuế, phí và lệ phí	38.233.951.387	27.385.416.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.556.462.493	14.448.093.301
Chi phí khác bằng tiền	83.334.960.524	63.399.996.826
c. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.647.693.512)	(2.408.492.784)
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(2.647.693.512)	(2.408.492.784)
Cộng	452.806.078.444	392.337.150.391

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế hiện hành	50.520.487.742	88.497.467.003
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	50.520.487.742	88.497.467.003

1344
CỘNG
HÒA
HỘI
VIỆT
NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	132.874.507.459	287.837.074.884
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.265	2.741

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.857.711.688.469	2.430.134.707.026
Chi phí nhân công	650.172.985.924	608.806.506.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	408.070.393.027	338.830.156.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.252.972.871	374.708.808.536
Chi phí khác bằng tiền	724.950.611.336	685.261.296.466
Cộng	5.109.158.651.627	4.437.741.474.416

1040
 T Y
 H H
 E
 N A
 1-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 984.115.125.515 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.323.132.552.247 đồng

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác có cùng các rủi ro như Tổng Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong **Thuyết minh số 5.1**. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.380.620.115	-	293.380.620.115
Phải thu khách hàng	507.682.670.044	-	507.682.670.044
Đầu tư	103.000.000.000	16.607.900.000	119.607.900.000
Phải thu khác	53.903.071.524	123.299.914.181	177.202.985.705
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(14.338.515.935)	-	(14.338.515.935)
Tổng cộng	943.627.845.748	139.907.814.181	1.083.535.659.929
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	255.707.695.002	392.556.345.728	648.264.040.730
Phải trả người bán	342.952.860.834	-	342.952.860.834
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	33.483.995.868	-	33.483.995.868
Tổng cộng	632.144.551.704	392.556.345.728	1.024.700.897.432
Chênh lệch thanh khoản thuần	311.483.294.044	(252.648.531.547)	58.834.762.497
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	239.045.222.605	-	239.045.222.605
Phải thu khách hàng	355.732.253.605	-	355.732.253.605
Đầu tư	157.000.000.000	16.607.900.000	173.607.900.000
Phải thu khác	20.480.085.320	112.984.563.810	133.464.649.130
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.967.399.447)	-	(16.967.399.447)
Tổng cộng	755.290.162.083	129.592.463.810	884.882.625.893
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	417.918.315.863	569.363.151.599	987.281.467.462
Phải trả người bán	304.847.303.236	-	304.847.303.236
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	32.467.119.898	-	32.467.119.898
Tổng cộng	755.232.738.997	569.363.151.599	1.324.595.890.596
Chênh lệch thanh khoản thuần	57.423.086	(439.770.687.789)	(439.713.264.703)

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	103.000.000.000	157.000.000.000	103.000.000.000	157.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	684.885.655.749	489.196.902.735	670.547.139.814	472.229.503.288
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	684.885.655.749	489.196.902.735	670.547.139.814	472.229.503.288
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	293.380.620.115	239.045.222.605	293.380.620.115	239.045.222.605
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.380.620.115	239.045.222.605	293.380.620.115	239.045.222.605
Tổng cộng	1.081.266.275.864	885.242.125.340	1.066.927.759.929	868.274.725.893
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	648.264.040.730	987.281.467.462	648.264.040.730	987.281.467.462
Phải trả người bán	342.952.860.834	304.847.303.236	342.952.860.834	304.847.303.236
Phải trả khác	33.483.995.868	32.467.119.898	33.483.995.868	32.467.119.898
Tổng cộng	1.024.700.897.432	1.324.595.890.596	1.024.700.897.432	1.324.595.890.596

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kết quả			
Doanh thu thuần	2.028.496.582.036	3.447.152.396.787	5.475.648.978.823
Giá vốn hàng bán	1.672.086.627.116	2.996.462.269.319	4.668.548.896.435
Lợi nhuận gộp	356.409.954.920	450.690.127.468	807.100.082.388

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực phía Bắc nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.3 Thông tin các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua với các bên liên quan
- Phụ biểu 02: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ bán với các bên liên quan
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan
- Phụ biểu 04: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức danh	Phụ cấp	Lương quản lý	Tổng
Trần Hải Bình	Ủy viên HĐQT	4.320.000	255.022.000	259.342.000
Đặng Văn Tùng	Ủy viên HĐQT		609.759.500	609.759.500
Trịnh Hồng Ngân	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc	51.840.000	671.610.700	723.450.700
Vũ Minh Tân	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	66.360.000	636.765.552	703.125.552
Phạm Văn Lễ	Ủy viên HĐQT	243.000.000		243.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	45.696.000	442.122.500	487.818.500
Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc		327.789.490	327.789.490
Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc		289.193.910	289.193.910
Lê Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát		572.053.250	572.053.250
Lê Xuân Ngợi	Thành viên ban kiểm soát	20.000.000		20.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên ban kiểm soát	28.000.000		28.000.000
Lê Minh Hiển	Kế toán trưởng (kể từ 09/11/2022)		57.790.545	57.790.545
TỔNG CỘNG		459.216.000	3.862.107.447	4.321.323.447

8.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THÚY NGA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

TT	Tên đơn vị bán	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B	C	D
1	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	1.887.020.300
2	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.927.108.624
3	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	473.363.490
4	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	9.377.414.670
5	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	359.893.402.790
6	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	44.513.924.653
7	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	139.904.757.740
8	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	2.595.691.090
9	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	1.946.993.435
10	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.739.153.931
11	Trung tâm an toàn mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	463.072.608
12	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.966.529.320
13	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	617.973.944
14	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.946.579.295
15	Công ty CP Tin Học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	485.728.655
16	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	610.152.034
17	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	537.666.000
18	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	462.963
19	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	4.846.979.742
20	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	844.509.374
21	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	1.709.633.490
22	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	181.937.080.565

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

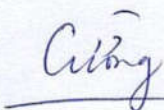
TT	Tên đơn vị bán	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
23	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	197.478.000
24	Công ty CP cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	60.000.000
25	Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	590.058.900
26	Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	909.091
	Tổng cộng		767.073.644.704

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





TRỊNH HỒNG NGÂN

BÙI XUÂN CƯỜNG

LÊ MINH HIẾN

3440
 ÔNG
 NHIỆM
 PK
 Ệ T I
 UÂN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B		D
1	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.254.000.000
2	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	375.093.003
3	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.364.436
4	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	Cùng Tập đoàn	16.963.803.581
5	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.301.566.611
6	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	9.127.029.203
7	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	15.025.013.709
8	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	34.481.561.767
9	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.396.677.334
10	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	43.025.301.241
11	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	10.746.699.258
12	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.053.101.550.104
13	Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	30.820.685.185
14	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	1.790.191.927
15	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	2.012.814.816
16	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	23.876.901.993
17	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.514.591.188
18	Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Cùng Tập đoàn	129.180.000
19	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	75.850.949.896
20	Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	28.247.525.395
21	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	150.010.583.732
22	Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	52.951.892.282
23	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	28.416.693.929
24	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	20.824.199.062

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Giá trị (VND)
A	B		D
25	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	8.551.582.764
26	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	35.163.654.739
27	Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	41.171.525.028
28	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	65.291.063.640
29	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	251.576.874
30	Công ty CP Tin Học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	740.740
31	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.000.000
32	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	2.222.224
33	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.291.532.667
34	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	32.621.022.303
35	Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.060.071.014
36	Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.824.000.000
37	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	27.766.554.968
38	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	31.592.593
39	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	233.133.600
40	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	211.719.600
41	Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	9.838.627.342
42	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	925.926
	Tổng cộng		2.848.559.415.674

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






BÙI XUÂN CƯỜNG

LÊ MINH HIẾN

TRỊNH HỒNG NGÂN

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	138	331
A	B	(1)	(2)	(3)
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	411.288.909.270	228.376.000	-
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN	411.288.909.270	228.376.000	-
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	150.769.500	-	-
2	Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	13.837.829.934	-	-
3	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	14.171.799.825	-	-
4	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.455.360.000	-	-
5	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	3.584.692.688	-	-
6	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	2.840.127.171	-	-
7	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	674.358.058	-	-
8	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	3.636.551.097	-	-
9	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	8.500.000	-	-
10	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	5.600.472.943	-	-
11	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	6.686.112.352	-	-
12	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	5.170.770.088	-	-
13	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	228.645.625.929	-	-
14	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	994.215.254	-	-
15	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	6.847.350.808	-	-
16	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	5.804.189.000	-	-
17	Công ty Than Dương Huy - TKV	12.154.998.979	-	-
18	Công ty than Hạ Long - TKV	25.872.592.435	-	-
19	Công ty Than Hòn Gai - TKV	41.158.454.555	-	-
20	Công ty Than Khe Châm - TKV	4.922.010.452	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	138	331
A	B	(1)	(2)	(3)
21	Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.743.238.570	-	-
22	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	220.192.440	-	-
23	Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.547.889.577	-	-
24	Công ty Than Thống Nhất - TKV	4.865.315.722	-	-
25	Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	803.958.919	-	-
26	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.969.166.678	-	-
27	Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV	13.104.038.018	-	-
28	Trường cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	27.170.302	-	-
29	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	98.496.000	-	-
30	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	319.568.926	-	-
31	Công ty Than Uông Bí -TKV	373.093.050	-	-
32	Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	-	228.376.000	-
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU DÀI HẠN	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	21.586.184.270
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	-	-	21.586.184.270
1	Chi nhánh Hà Nội- Công ty cổ phần vật tư - TKV	-	-	415.322.626
2	Công ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Và Thiết Bị Mỏ	-	-	639.871.920
3	Công ty Cổ phần tin học, công nghệ ,môi trường - Vinacomin	-	-	48.112.907
4	Công ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Thái Nguyên	-	-	13.342.149.731
5	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	2.186.296.832
6	Công ty CP Giám Định - Vinacomin	-	-	584.883.701
7	Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV	-	-	147.730.381

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	138	331
A	B	(1)	(2)	(3)
8	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV	-	-	44.482.556
9	Công ty TNHH một thành viên Môi trường - TKV	-	-	1.161.976.680
10	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	-	230.794.388
11	Trường cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	347.719.200
12	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	2.157.030.529
13	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	-	279.812.819
II	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN	-	-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






VŨ PHƯƠNG THẢO

LÊ MINH HIỀN

TRỊNH HỒNG NGÂN

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
A	VAY NGÂN HẠN			114.976.030.175			
1	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI			3.911.839.747			
1.1	24078.22.520.2244316.TD	MB - CN Tuyên Quang	12	3.911.839.747	6,00%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD	Bảo lãnh của Công ty mẹ và khoản phải thu
2	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI			45.542.732.152			
2.1	389-05/2022-HĐCVHM/NHCT131-VVMI	Vietin bank- CN Đông Hà Nội	12	38.542.732.152	8,50%	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay
2.2	17775.22.076.9510154.TD	MB bank - CN Hoàn Kiếm	12	7.000.000.000	9,70%	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay
3	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI			7.895.145.600			
3.1	21/2022-HĐCVHMDADT/NHCT144-VVMI	Vietin bank- CN Đông Anh	03	7.895.145.600	8,80%	Vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay
4	Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI			56.726.312.676			
4.1	01/2022/1698437/HĐTD	BIDV - CN Thái Nguyên		29.404.387.818		Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD	
-	2106270		05	2.183.043.365	7,50%	Trả tiền điện	
-	2121848		05	2.229.069.280	7,50%	Trả tiền điện, trả tiền hàng	
-	2128946		05	2.338.710.362	8,30%	Trả tiền điện	
-	2135724		05	1.493.351.534	8,30%	Trả tiền điện	
-	2142627		05	3.401.999.728	8,30%	Trả tiền hàng	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTPC

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
-	2152635		05	4.380.217.611	9,20%	Trả tiền điện, trả tiền hàng	
-	2160568		05	2.533.013.834	9,60%	Trả tiền điện	
-	2170220		05	6.726.734.496	9,60%	Trả tiền điện	
-	2188153		05	4.118.247.608	9,60%	Trả tiền điện	
4.2	62698.21.090.502368.TD	Mbbank - CN Thái nguyên		27.321.924.858		Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD	
-	LD22226505094		05	7.160.579.800	7,99%	Trả tiền hàng, lương	
-	LD22227210870		05	3.374.195.655	7,99%	Trả tiền hàng	
-	LD22229707234		05	2.234.796.265	7,99%	Trả tiền lương	
-	LD22229770859		05	3.000.000.000	7,99%	Trả tiền hàng	
-	LD22229894005		05	6.594.302.032	7,99%	Trả tiền hàng	
-	LD2230011035		05	2.448.759.650	8,49%	Trả tiền hàng, bảo hiểm	
-	LD2235730048		05	2.509.291.456	9,00%	Trả tiền lương	
5	Công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI			900.000.000			
5.1	01.01.2022/711010/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	05	500.000.000	7,30%	Thanh toán cước vận chuyển đá	
5.2	01.02.2022/711010/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	05	400.000.000	8,00%	Thanh toán cước vận chuyển đá	

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
B	VAY DÀI HẠN						
I	Kỳ hạn 1-5 năm			533.288.010.555			
1	Công ty mẹ			213.762.785.310			
1.1	01/2020/469083/HĐTĐ	BIDV - CN Thái Nguyên	60	570.000.000	8,60%	Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi	Đảm bảo bằng Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Phun sương chống bụi
1.2	01/2020/TDHD/CBHN-MVB	Ngoại thương VN - CN Hà Nội	60	2.871.285.710	8,575%	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng mở rộng bãi thải nam (thuộc công ty than Khánh Hòa) phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than.	Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại khi khai thác tài sản gắn liền với đất; thế chấp hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với giá trị tối thiểu 35 tỷ đồng.
1.3	02/2020/469088/HĐTĐ	BIDV - CN Thái Nguyên	60	27.412.833.208	8,60%	Thực hiện dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa – VVMi Giai đoạn 1.	Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án; các quyền khai thác Mỏ than và các tài sản khác.
1.4	03/2020/469092/HĐTĐ	BIDV - CN Nam Hà Nội	60	1.349.897.080	9,80%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai "Kè chống sạt lở suối Toòng Giã"

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
1.5	03/2019/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	60	1.006.959.895	9,00%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư 03 trạm cân điện tử 120 tấn	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.6	01/2022	BIDV - CN Lạng Sơn	48	1.176.000.000	9,90%	Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
1.7	01/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	48	306.000.000	10,40%	Đầu tư Hệ thống phun sương chống bụi	Thế chấp tài sản
1.8	02/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	48	319.000.000	10,40%	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải nhà ở công nhân	Thế chấp tài sản
1.9	02/2020 ngày 20/7/2020	BIDV - CN Lạng Sơn	60	9.469.000.000	9,90%	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐIII	Thế chấp tài sản
1.10	03/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	48	1.330.000.000	10,40%	Đầu tư hệ thống bơm nước	Thế chấp tài sản
1.11	02/2022/710694/HĐTD	BIDV - CN Lạng Sơn	48	1.857.000.000	7,80%	Đầu tư Hệ thống xử lý nước thải SH và lọc, tách dầu PX KTVT	Thế chấp tài sản
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI			135.105.089.721			
2.1	Hợp đồng vay vốn cá nhân (75 hợp đồng)		36	131.449.991.539	9,50%	Bổ sung nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
2.2	02/2021/1807083/HĐTD	BIDV - CN Tuyên Quang	60	3.655.098.182	9,50%	Đầu tư hệ thống cân bằng than đầu lò phục vụ sản xuất	Tài sản hình thành sau đầu tư

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều VVM/			19.052.469.696			
3.1	02/2021/1698437/HĐTD	BIDV - CN Thái Nguyên	60	1.417.600.000	9,60%	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư Máy xúc đảo thủy lực	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Máy xúc đảo thủy lực
3.2	02/2022/1698437/HĐTD	BIDV - CN Thái Nguyên	60	1.886.000.000	8,50%	Đầu tư vận thăng 2 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư vận thăng 2 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker
3.3	HĐVV 2022/HĐ-XMQT	CBCNV	36	15.748.869.696	8,90%	Bù đắp thiếu nguồn của công ty	
4	Công ty CP Xi măng La Hiên VVM/			7.500.000.000			
4.1	02/HĐTD-QBVM/	Quý Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	60	7.500.000.000	2,60%	Đầu tư mới hệ thống quan trắc khí thải cho 08 ống khói của 02 dây chuyền sản xuất xi măng và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường	Đảm bảo bằng bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên.
5	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVM/			3.169.000.000			
5.1	28/2021/HĐCVHM/NHCT144-VVM/	Vietin bank- CN Đông Anh	36	3.169.000.000	12,00%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư hệ thống tráng màng (dây truyền sản xuất vỏ bao xi măng)	Đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
6	Công ty CP Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI			1.268.250.000			
6.1	01/2022/711010/HBTD	BIDV - CN Lạng Sơn	60	1.268.250.000	9,00%	Trả tiền mua 02 xe ô tô tải tự đổ	Thế chấp tài sản
II	Kỳ hạn 5-10 năm			273.598.225.245			
1	Công ty mẹ			190.863.114.557			
1.1	72/2018-HDCVDADDT/ NHCT328-VVMI	VietinBank - CN Láng Hòa Lạc	84	2.548.953.555	8,70%	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân - Công ty Than Na Dương - VVMI	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.2	40/2017-HBCV-SDBS02/ NHCT328-VVMI	VietinBank - CN Láng Hòa Lạc	84	1.144.807.600	8,70%	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.3	41/2017-HBCVĐAT/ NHCT328-VVMI	VietinBank - CN Láng Hòa Lạc	84	3.316.674.000	8,70%	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 Công ty Than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.4	41/2018-HBCVĐAT/ NHCT328-VVMI	VietinBank - CN Láng Hòa Lạc	84	3.992.720.000	8,70%	Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 Than Núi Hồng	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.5	08/2020/HDTD/TTKHDNL	TP Bank	96	14.241.311.614	9,00%	Thanh toán gói thầu thi công xây dựng san gạt mặt bằng mỏ than Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
1.6	02/2020/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	29.388.323.636	9,00%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.7	01/2020/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	72	24.034.272.727	9,50%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2020	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.8	01/2019/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	27.097.727.271	9,80%	Thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô dự đồ trong tài trọng 55~60 tấn phục vụ sản xuất	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.9	02/2019/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	8.232.236.364	10,00%	Thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.10	01/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	54.927.727.272	8,60%	Thanh toán chi phí dự án đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2021	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.11	02/2021/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	16.886.555.454	8,10%	Thanh toán chi phí dự án đầu tư máy xúc 3 khối, 4 khối Khánh Hoà	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án
1.12	02/2022/469092/HĐTD	BIDV - CN Nam Hà Nội	84	5.051.805.064	8,10%	Thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Na Dương	TS hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Tại ngày 31/12/2022		Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
				Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)		
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI			57.000.000.000			
2.1	01/2016/1807083/HĐTĐ	BIDV - CN Tuyên Quang	96	57.000.000.000	8,30%	Bù đắp nguồn vốn đã mất cân đối phục vụ đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Tân Quang	Tài sản hình thành sau đầu tư
3	Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI			25.735.110.688			
3.1	01/2016/1698437/HĐTĐ	BIDV - CN Tây Hồ	96	21.000.000.000	9,20	Tái cấu trúc tài chính khoản vay của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc. Công ty CPXM Quán Triều vay Tổng mô để đầu tư Dự án 'Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều' và cho vay bù đắp một phần vốn bị mất cân đối do thời gian vay vốn ngắn hơn thời gian khấu hao trả nợ cho hế đầu tư dự án	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy XMQT". và Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty
3.2	01/2015/1698437/HĐTĐ	BIDV - CN Thái Nguyên	96	4.735.110.688	9,00	Tái cơ cấu nợ vay dài hạn tái cấu trúc nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều tại VPBank	Nhà máy xi măng Quán Triều được hình thành từ dự án và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của đơn vị tại NH và các tổ chức tín dụng khác

CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
III	Kỳ hạn trên 10 năm			45.927.000.000			
1	Công ty CP Xi măng Quán Triều VVM1			45.927.000.000			
1.1	69/2014/HĐTĐĐT-NHPT	VDB Bắc Kạn - Thái Nguyên	180	45.927.000.000	8,40	Đầu tư dự án Đầu mới công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư đổi mới công nghệ nhà máy Xi măng Quán Triều

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THÙY VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN